

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 15/2024/HNGĐ-GĐT

Ngày: 06/6/2024

V/v ly hôn, nuôi con, tài sản và nghĩa vụ
chung, yêu cầu xác định tài sản riêng và
tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử giám đốc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đức Xuân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thiện

Ông Hoàng Thanh Dũng

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Bằng - Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Công Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hôn nhân gia đình về “Ly hôn, nuôi con, tài sản và nghĩa vụ chung, yêu cầu xác định tài sản riêng và tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Kim N**, sinh năm 1968. Địa chỉ: 7A/10 CB, phường AD, thành phố AD, tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn R**, sinh năm 1969. Địa chỉ: 4/3, PT 2, phường TB, thành phố AD, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Trần Quang T**, sinh năm 1966;

3.2. Bà **Phạm Thị Ngân T2**, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: 19/10 CB, phường AD, thành phố AD, tỉnh B.

3.3. Ông Trần Quan **H**, sinh năm 1960;

3.4. Bà Nguyễn Thị Mỹ **H1**, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: 7/10 CB, phường AD, thành phố AD, tỉnh B.

3.5. Cháu Nguyễn Thị Bạch **V**, sinh năm 2000; Địa chỉ: 7A/10 CB, phường AD, thành phố AD, tỉnh B.

3.6. Ông Trần Quang **T1**, sinh năm 1970; Địa chỉ: 7B/10 CB, phường AD, thành phố AD, tỉnh B.

3.7. Ủy ban nhân dân phường AD; Địa chỉ: Khu phố MB 1, phường AD, thành phố AD, tỉnh B.

3.8. Ủy ban nhân dân thành phố AD; Địa chỉ: Đường số 10, khu TTHC AD, khu phố Nhị Đồng 2, phường AD, thành phố AD, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị Kim N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn R đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị trấn AD theo giấy đăng ký kết hôn số 145/2000 ngày 01/9/2000. Đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không hàn gắn được và đã ly thân đến nay, bà đề nghị được ly hôn với ông R.

Ông bà có 2 con chung là Nguyễn Thị Bạch V, sinh ngày 07/10/2020, đã thành niên và Nguyễn Thị Kim **D**, sinh ngày 10/10/2005. Bà yêu cầu nuôi con chưa thành niên là cháu Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 10/10/2005, yêu cầu ông R cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, bà yêu cầu chia các tài sản chung là:

1/ Nhà, đất có diện tích 87,8m² tọa lạc tại khu phố PT 2, phường TB, thành phố AD, tỉnh B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số U894595 ngày 18/5/2002 cho bà Trần Thị Kim N. Bà yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản này.

2/ Quyền sử dụng đất có diện tích 299,9m² tại khu TĐC-Siêu thị và Dân cư ĐH, khu phố T.A, phường ĐH, thành phố AD, tỉnh B đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn R, bà Trần Thị Kim N, bà yêu cầu nhận ½ tài sản này bằng hiện vật.

3/ 01 xe mô tô hiệu Harley Davidson biển số 61A-005.39 và 01 xe ô tô hiệu Mitsubishi Attrage biển số 61A-849.22. Bà yêu cầu được nhận ½ giá trị các tài sản này.

Tài sản riêng và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho:

Bà yêu cầu Tòa án xác định nhà đất có diện tích 58,7m² thửa số 521 tờ bản đồ 14AB.2 tọa lạc tại đường CB, phường AD, thành phố AD, tỉnh B là tài sản riêng của bà, không đồng ý chia tài sản này với ông R vì tài sản này có nguồn gốc của cha mẹ bà cho riêng bà. Cha bà là cụ Trần Quan H2 (chết năm 2007), mẹ bà là cụ Trần Thị X (chết năm 1995). Vào năm 2001, cụ H2 chia đất của cụ làm 03 phần và xây 03 căn nhà riêng biệt trên đất cho 03 người con là Trần Quang H, Trần Thị Kim N và Trần Quan L. Năm 2005, ông Trần Quang H làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho tổng diện tích đất của 03 căn nhà này. Sau khi cụ H2 chết, ông H lập hợp đồng tặng cho các em, thực chất là chia thừa kế. Bà N yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho giữa ông H, bà H1 với ông R, bà N và công nhận nhà, đất này là tài sản riêng của bà.

Về nghĩa vụ chung: Bà phải vay tiền cho con là Nguyễn Thị Bạch V đi du học ở Mỹ, tổng số tiền vay là 36.800USD (tương đương 857.440.000 đồng), bà yêu cầu ông R chịu trách nhiệm trả cho bà ½ số tiền này.

Bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông R. Vì số tiền 1.000.000.000 đồng bà vay của ông Trần Quang T để chứng minh tài chính cho con khi làm thủ tục nhập học, sau đó bà đã rút trả cho ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn R trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà N về hôn nhân, con chung; ông đồng ý ly hôn với bà N, đồng ý để cho bà N nuôi con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 10/10/2005 và đồng ý mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản, ông đồng ý chia đôi các tài sản theo như trình bày của bà N là nhà, đất có diện tích 87,8m² tọa lạc tại khu phố PT 2, phường TB, thành phố AD, tỉnh B; quyền sử dụng đất có diện tích 299,9m² tại khu TĐC-Siêu thị và Dân cư ĐH, khu phố T.A, phường ĐH, thành phố AD, tỉnh B; 01 xe mô tô hiệu Harley Davidson biển số 61A-005.39 và 01 xe ô tô hiệu Mitsubishi Attrage biển số 61A-849.22. Ông yêu cầu nhận hiện vật đối với các tài sản này và đồng ý thanh toán cho bà N 50% giá trị.

Ông không đồng ý với yêu cầu công nhận nhà, đất có diện tích 58,7m² thửa số 521 tờ bản đồ 14AB.2 tọa lạc tại đường CB, phường AD, thành phố AD, tỉnh B là tài sản riêng của bà N. Yêu cầu chia đôi tài sản này, ông đồng ý giao tài sản này cho bà N và ông nhận ½ giá trị.

Ông không đồng ý với yêu cầu của bà N về nghĩa vụ chung vì con chung là Nguyễn Thị Bạch V đã thành niên, cha mẹ không có nghĩa vụ. Mặt khác, ông không biết việc vay mượn của bà N, còn tiền đóng học phí cho con là từ nguồn tài sản chung của vợ chồng.

Ông có yêu cầu phản tố, yêu cầu chia đôi số tiền 1.000.000.000 đồng trong tài khoản mà bà N gửi Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Trần Quang T: Ông là anh của bà N, năm 2019 cháu V đi học ở Mỹ, các thủ tục, chi phí do bà N lo hết, bà N có vay của ông số tiền 36.800USD (tương đương 857.440.000 đồng) cho cháu đi học. Ông đề nghị bà N và ông R trả lại số tiền này.

Các ông, bà Trần Quang T, Trần Quang H, Nguyễn Thị Mỹ H1, Trần Quang T1, Phạm Thị Ngân T2 có lời trình bày về tài sản là nhà đất diện tích 58,7m² thửa số 521 tờ bản đồ 14AB.2 tại đường CB, phường AD, thành phố AD trình bày: Tài sản này có nguồn gốc của cha mẹ các ông bà cụ Trần Quan H2 (chết năm 2007), cụ Trần Thị X (chết năm 1995). Vào năm 2001, cụ H2 chia đất của cụ làm 03 phần và xây 03 căn nhà riêng biệt trên đất cho 03 người con là Trần Quang H, Trần Thị Kim N và Trần Quan L. Năm 2005, ông Trần Quan H làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho tổng diện tích đất của 03 căn nhà này. Sau khi cụ H2 chết, ông H lập hợp đồng tặng cho các em, thực chất là chia thừa kế. Đề nghị công nhận nhà đất này là tài sản riêng của bà N.

Cháu Nguyễn Thị Bạch V: Chiếc xe ô tô mà cháu đang sử dụng là tài sản của ông R, bà N, cháu không có ý kiến. Đối với khoản tiền bà N vay của ông T cho cháu đi học là có thật.

UBND phường AD và UBND thành phố AD: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Quan H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 và bà Trần Thị Kim N, ông Nguyễn Văn R được UBND thị trấn AD (nay là phường AD) chứng thực số 1526/2007, quyền số 06/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 29/11/2007. Hợp đồng được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tờ di chúc của ông Trần Quan H2 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 73/2021/HNGĐ-ST ngày 22/6/2021, Tòa án nhân dân thành phố AD, tỉnh B quyết định (*tóm tắt*):

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim N về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con với ông Nguyễn Văn R.

Về hôn nhân: Bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn R thuận tình ly hôn.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn R giao con chung tên Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 10/10/2005 cho bà Trần Thị Kim N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn R thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Thị Kim D 3.000.000 đồng tháng.

2. Về tài sản chung:

2.1. Chia cho ông Nguyễn Văn R bằng hiện vật các tài sản sau:

Quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế 87,8m², thuộc thửa đất số 488, tờ bản đồ D4, tọa lạc tại khu phố PT 2, phường TB, thành phố AD, tỉnh B theo GCNQSDĐ do UBND huyện AD (nay là thành phố AD) cấp ngày 18/5/2002 cho bà Trần Thị Kim N và tài sản gắn liền với đất là một căn nhà ở loại 01 tầng diện tích xây dựng 85,3m² (Có bản vẽ kèm theo).

Một phần quyền sử dụng đất diện tích 100m² thuộc số thửa Ô6, là một phần diện tích thuộc số thửa Ô6, Ô7, Ô8, tờ bản đồ Lô F, tọa lạc tại khu TĐC-Siêu thị và dân cư ĐH, khu phố T.A, phường ĐH, thành phố AD theo GCNQSDĐ do UBND huyện AD (nay là thành phố AD) cấp ngày 23/10/2006 cho ông Nguyễn Văn R và bà Trần Thị Kim N (Có bản vẽ kèm theo).

Xe mô tô hiệu Harley Davidson biển số 61A1-005.39.

Xe ô tô hiệu Mitsubishi Attrage 2020, biển số 61A-849.22.

Tổng toàn bộ giá trị tài sản chung ông Nguyễn Văn R được nhận là 5.956.544.800 đồng.

2.2. Chia cho bà Trần Thị Kim N bằng hiện vật tài sản sau: Một phần quyền sử dụng đất diện tích 199,9m² thuộc số thửa Ô7 và 8, là một phần diện tích thuộc số thửa Ô6, Ô7, Ô8, tờ bản đồ Lô F, tọa lạc tại khu TĐC-Siêu thị và dân cư ĐH, khu phố T.A, phường ĐH, thành phố AD theo GCNQSDĐ do UBND huyện AD (nay là thành phố AD) cấp ngày 23/10/2006 cho ông Nguyễn Văn R và bà Trần Thị Kim N (Có bản vẽ kèm theo).

Tổng toàn bộ giá trị tài sản chung bà Trần Thị Kim N được nhận là: 4.997.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn R phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Kim N giá trị tài sản chênh lệch là 479.522.400 đồng.

3. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Quan H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 và bà Trần Thị Kim N, ông Nguyễn Văn R được UBND thị trấn AD (nay là phường AD) chứng thực ngày 29/11/2007 bị vô hiệu.

4. Công nhận tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 58,7m² thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 14AB.2, tọa lạc đường CB, khu phố MB 1, phường AD, thành phố AD theo GCNQSDĐ do UBND huyện AD (nay là thành phố AD) cấp ngày 07/11/2007 cho ông Trần Quan H và bà Nguyễn Thị Mỹ H1; cập nhật biến động cho ông Nguyễn Văn R và bà Trần Thị Kim N ngày 12/4/2008 và tài sản gắn liền với đất là một căn nhà ở loại 04 tầng diện tích sàn xây dựng 230,8m² là tài sản riêng của bà Trần Thị Kim N (Có bản vẽ kèm theo).

Buộc bà Trần Thị Kim N phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn R công sức gìn giữ, tôn tạo tài sản là 10% giá trị tài sản tương đương số tiền 956.100.080 đồng

4. Về nghĩa vụ chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia nghĩa vụ chung của bà Trần Thị Kim N với ông Nguyễn Văn R.

Buộc ông Nguyễn Văn R phải có trách nhiệm chịu $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ chung với bà Trần Thị Kim N tương đương số tiền 312.511.597 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu chia nghĩa vụ chung của bà Trần Thị Kim N với ông Nguyễn Văn R với số tiền 114.074.003 đồng.

5. Sau khi đối trừ chênh lệch giá trị khi chia tài sản chung, nghĩa vụ chung và công sức gìn giữ, tôn tạo tài sản, bà Trần Thị Kim N có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn R số tiền chênh lệch là 164.066.083 đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn R yêu cầu chia tài sản là số tiền 1.000.000.000 đồng, ông R yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương đương số tiền 500.000.000 đồng.

7. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim N về việc yêu cầu chia đối với phần đất thuộc thửa đất số 582, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh B; yêu cầu chia đối với tài sản chung là số tiền tiết kiệm 300.000.000 đồng ông Nguyễn Văn R gửi tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam và yêu cầu chia đối với tài sản chung là số tiền tiết kiệm 355.000.000 đồng ông Nguyễn Văn R gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả theo quy định tại Luật thi hành án dân sự, về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 28/6/2021, ông Nguyễn Văn R kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố AD có Quyết định kháng nghị số 04/2021/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 05/7/2021 đề nghị sửa án sơ thẩm, công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/11/2007.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 27/2021/HNGĐ-PT ngày 22/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh B quyết định (tóm tắt):

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Kim N về việc công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 58,7m² thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 14AB.2, tọa lạc tại đường CB, khu phố MB 1, phường AD, thành phố AD, tỉnh B là tài sản riêng của bà Trần Thị Kim N.

2. Chia tài sản chung cho bà N, ông R như sau:

2.1. Chia cho ông Nguyễn Văn R bằng hiện vật các tài sản sau:

Quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 87,8m², thuộc thửa số 488, tờ bản đồ D4 tại khu phố PT 2, phường TB, thành phố AD theo GCNQSDĐ do UBND huyện AD (nay là thành phố AD) cấp ngày 18/5/2002 cho bà Trần Thị Kim N và tài sản gắn liền với đất là một căn nhà ở 01 tầng diện tích xây dựng 85,3m².

Quyền sử dụng đất diện tích 199,9m² thuộc số thửa Ô7 và Ô8, là một phần diện tích thuộc số thửa Ô6, Ô7, Ô8, tờ bản đồ Lô F tại khu tái định cư Siêu thị và dân cư ĐH, khu phố T.A, phường ĐH, thành phố AD theo GCNQSDĐ do UBND huyện AD (nay là thành phố AD), tỉnh B cấp ngày 23/10/2006 cho ông Nguyễn Văn R và bà Trần Thị Kim N.

Giao cho ông R sở hữu 01 xe mô tô hiệu Harley Davidson biển số 61A1 05.39 và 01 xe ô tô hiệu Mitsubishi Attrage 2020, biển số 61A-84922.

Tổng toàn bộ giá trị tài sản chung ông Nguyễn Văn R được nhận là 11.122.789.760 đồng.

2.2. Chia cho bà Trần Thị Kim N bằng hiện vật các tài sản sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 100m² thuộc số thửa Ô6, là một phần diện tích thuộc số thửa Ô6, Ô7, Ô8, tờ bản đồ Lô F tại khu TĐC-Siêu thị và dân cư ĐH, khu phố T.A, phường ĐH, thành phố AD theo GCNQSDĐ do UBND huyện AD (nay là thành phố AD) cấp ngày 23/10/2006 cho ông Nguyễn Văn R và bà Trần Thị Kim N.

Quyền sử dụng đất có diện tích 58,7m² thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 14AB.2 tại đường CB, khu phố MB 1, phường AD, thành phố AD, tỉnh B theo GCNQSDĐ do UBND huyện AD (nay là thành phố AD), tỉnh B cấp ngày 07/11/2007 cho ông Trần Quan H và bà Nguyễn Thị Mỹ H1; cập nhật biến động cho ông Nguyễn Văn R và bà Trần Thị Kim N ngày 12/4/2008 và tài sản gắn liền với đất là một căn nhà ở loại 04 tầng diện tích sàn xây dựng 230,8m² là tài sản riêng của bà Trần Thị Kim N. (Có bản vẽ kèm theo).

Tổng toàn bộ giá trị tài sản chung bà Trần Thị Kim N được nhận hiện vật là 7.758.605.000 đồng.

Bà N, ông R có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh biến động hoặc cấp lại GCNQSDĐ cho phù hợp theo quyết định của bản án.

2.3. Buộc ông R thanh toán cho bà N số tiền 2.977.022.000 đồng.

3. Về nghĩa vụ chung: Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Kim N về việc buộc ông Nguyễn Văn R có nghĩa vụ trả nợ chung số tiền 857.440.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn R yêu cầu bà Trần Thị Kim N chia tài sản là số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Ngày 27/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án phúc thẩm số 01/2022/QĐSCBSBA, sửa tổng tài sản của ông R được nhận là 8.454.044.800, bà N là 12.061.100.000 đồng. Buộc bà N thanh toán lại cho ông R 1.325.472.960 đồng.

Ngày 31/3/2022, bà Trần Thị Kim N có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 07/KN-HNGĐ ngày 10/4/2024, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm, hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 27/2021/HNGĐ-PT ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B về phần chia tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất có diện tích 58,7m² thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 14AB.2, tọa lạc tại đường CB, khu phố MB 1, phường AD, thành phố AD, tỉnh B và phần chi phí cho cháu Nguyễn Thị Bạch V đi du học để giải quyết lại theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 58,7m² và căn nhà trên đất tại thửa số 521 tờ bản đồ số 14AB.2 tọa lạc tại đường CB, khu phố MB 1, phường AD, thành phố AD, tỉnh B:

Tài sản này có nguồn gốc của cụ Trần Quan H2 (chết năm 2007) và cụ Trần Thị X (chết năm 1995) là cha, mẹ của các ông bà Trần Quan H, Trần Quan T1, Trần Thị Kim N để lại. Sinh thời, cụ H2 đã chia tài sản cho 03 người con, mỗi người một phần đất và căn nhà trên đất theo di chúc được UBND thị trấn AD chứng thực số 08, quyền số 01 ngày 04/12/2001.

Sau khi cụ H2 chết, ông Trần Quan H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 tiến hành đăng ký toàn bộ diện tích nhà, đất mà cụ H2 để lại cho 03 người con theo tờ di chúc ngày 04/12/2001 của cụ H2 và được cấp GCNQSDĐ cho toàn bộ diện tích đất này vào tháng 7/2007. Ngày 13/6/2006, ông Trần Quan H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 lập hợp đồng tặng

cho bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn R phần tài sản là nhà đất mà bà N được hưởng theo di chúc. Bà N đồng ý và không có ý kiến gì đối với hợp đồng tặng cho này.

Tòa án cấp phúc thẩm công nhận hợp đồng tặng cho giữa ông H, bà H1 với ông R, bà N, xác định nhà, đất này là tài sản chung của vợ chồng, có tổng giá trị là 9.561.100.800 đồng theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/01/2021 là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, nhà và quyền sử dụng đất là do bà N nhận thừa kế, ông R thừa nhận không có đóng góp trong việc hình thành tài sản này (biên bản đối chất ngày 24/3/2021 tại Tòa án nhân dân tỉnh B) nên việc Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản này cho bà N chỉ được hưởng 55% giá trị, ông R hưởng 45% giá trị, chỉ chênh lệch số tiền 983.100.080 đồng là không phù hợp với nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không đảm bảo quyền lợi của bà N.

[2] Bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn R ly thân từ năm 2016. Năm 2019, con chung của ông R bà N là cháu Nguyễn Thị Bạch V, sinh năm 2000, đi du học ở Mỹ, chi phí mỗi năm khoảng 800.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông R thừa nhận từ khi ly thân, ông không cấp dưỡng, không đóng góp gì để lo cho các con và cho rằng chi phí cho cháu V du học là từ nguồn tài sản chung của vợ chồng, nhưng ông không chứng minh được ông và bà N có nguồn tài sản chung.

Xét thấy: ông R là người ký Hợp đồng tư vấn du học số 2101/HĐ-2018 với Công ty TNHH Tư vấn giáo dục CEC để làm thủ tục cho cháu V đi du học; trên trang facebook cá nhân, ông R thừa nhận việc đăng ký cho cháu V đi du học, đưa đi và đón cháu V từ Mỹ về.. những chứng cứ này phù hợp với lời trình bày của cháu V và bà N nên có căn cứ xác định cháu V đi học là được sự đồng ý của ông R và bà N về việc: Cho đi học, hứa chu cấp về học phí, ăn ở ... Ông R không thừa nhận nghĩa vụ chung nhưng số tiền bà N đã chu cấp cho con là có thật. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông R phải chịu ½ nghĩa vụ chung với bà N đối với số tiền bà N đã chu cấp cho cháu V là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng cháu V đã thành niên và bà N không bàn bạc với ông R, tự ý vay tiền cho cháu V đi học nên ông R không phải chịu trách nhiệm là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 337 và Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 07/KN-HNGĐ ngày 10/4/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh .
2. Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 27/2021/HNGĐ-PT ngày

22/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B về phân chia tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất có diện tích 58,7m² thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 14AB.2, tọa lạc tại đường CB, khu phố MB 1, phường AD, thành phố AD, tỉnh B và phần chi phí cho cháu Nguyễn Thị Bạch V đi du học. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm đối với phần bản án bị hủy theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Đ/c Chánh án;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- Vụ PC&QLKH;
- TAND tỉnh B;
- Chi cục THADS TP.AD;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu VP, Phòng GDKT III, HS; THS (THB).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đức Xuân

ỦY BAN THẨM PHÁN

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thanh Dũng

Nguyễn Xuân Thiện

Bùi Đức Xuân

